

Công ty Cổ phần Thép Pomina

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Thép Pomina

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Phê duyệt của Hội đồng Quản trị | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 45 |

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 3 tháng 3 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 2, Đường số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương ("Chi nhánh POM 1") và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam ("Chi nhánh POM 3").

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|----------------------------|--|
| Ông Đỗ Duy Thái | Chủ tịch Thành viên | bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023 đến ngày 10 tháng 2 năm 2023 |
| Ông Đỗ Tiến Sĩ | Phó Chủ tịch Chủ tịch | bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023 miễn nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023 |
| Ông Đỗ Văn Khánh | Thành viên Phó Chủ tịch | từ ngày 10 tháng 3 năm 2023 miễn nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023 |
| Ông Đỗ Hoài Khánh Linh | Thành viên | |
| Ông Đỗ Xuân Chiêu | Thành viên | |
| Bà Võ Thị Thu Hiền | Thành viên độc lập | |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Trần Tô Từ | Trưởng Ban |
| Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hạnh | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| Ông Đỗ Tiến Sĩ | Tổng Giám đốc Công ty | bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023 |
| Bà Đỗ Thị Kim Ngọc | Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3 | bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023 |
| Ông Đỗ Văn Khánh | Tổng Giám đốc Công ty | miễn nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023 |
| | Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3 | miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023 |
| Ông Đỗ Hoài Khánh Linh | Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 1 | |

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 9 tháng 2 năm 2023 là Ông Đỗ Văn Khánh và từ ngày 10 tháng 2 năm 2023 đến ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Tiến Sĩ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Đỗ Duy Thái
Chủ tịch

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 13 tháng 10 năm 2023

Số tham chiếu: 11728381/E-66925316

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thép Pomina

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 10 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến *Thuyết minh số 2.3* của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 313.960.269.534 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có khoản lỗ lũy kế với số tiền là 754.938.079.648 VND, và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 4.572.670.884.718 VND. Ngoài ra, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty có một số khoản nợ vay đã quá hạn với số tiền là 2.007.203.827.511 VND như được trình bày tại *Thuyết minh số 18* và một số khoản phải trả người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán với số tiền là 916.619.824.234 VND như được trình bày tại *Thuyết minh số 13*. Các điều kiện này, cùng với các vấn đề khác được trình bày tại *Thuyết minh số 2.3*, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

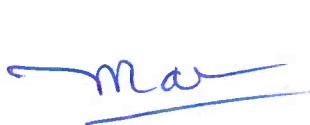
VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.211.383.281.111 | 1.698.716.227.698 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 13.267.916.939 | 203.174.585.582 |
| 111 | 1. Tiền | | 13.266.916.939 | 202.173.585.582 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 1.000.000 | 1.001.000.000 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 159.271.433.367 | 242.939.360.416 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.1 | 147.026.704.425 | 231.107.515.919 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.2 | 28.864.159.102 | 29.941.189.811 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 5.352.494.840 | 3.862.579.686 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5.2 | (21.971.925.000) | (21.971.925.000) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 7 | 454.611.230.990 | 657.439.159.291 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 458.429.530.331 | 700.548.896.066 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.818.299.341) | (43.109.736.775) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 584.232.699.815 | 595.163.122.409 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 2.368.847.708 | 4.089.945.009 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 575.457.139.856 | 584.280.393.112 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 6.406.712.251 | 6.792.784.288 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 7.678.682.932.632 | 7.335.355.843.323 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 1.231.298.491.986 | 1.295.269.557.087 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 1.097.630.303.389 | 1.158.853.184.371 |
| 222 | Nguyên giá | | 3.071.911.300.908 | 3.071.911.300.908 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.974.280.997.519) | (1.913.058.116.537) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 9 | 133.534.021.941 | 136.259.206.061 |
| 225 | Nguyên giá | | 139.514.545.455 | 139.514.545.455 |
| 226 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.980.523.514) | (3.255.339.394) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | | 134.166.656 | 157.166.655 |
| 228 | Nguyên giá | | 8.187.618.799 | 8.187.618.799 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (8.053.452.143) | (8.030.452.144) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 5.738.255.238.684 | 5.411.685.286.052 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 5.738.255.238.684 | 5.411.685.286.052 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | | 668.146.995.535 | 580.048.852.970 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 11.1 | 800.034.190.200 | 796.000.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 11.1 | (141.887.194.665) | (225.951.147.030) |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 11.2 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 40.982.206.427 | 48.352.147.214 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 39.198.745.874 | 46.470.985.637 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 26.3 | 1.783.460.553 | 1.881.161.577 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 8.890.066.213.743 | 9.034.072.071.021 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

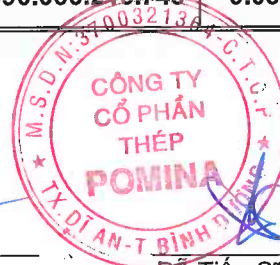
| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 6.783.160.153.817 | 6.613.205.741.561 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 5.784.054.165.829 | 5.563.630.152.960 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 1.964.848.748.390 | 1.961.144.810.762 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 114.261.464.364 | 23.855.127.968 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 6.268.589 | 6.454.504 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 2.277.653.264 | 2.882.452.107 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 232.726.872.860 | 69.006.952.000 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 99.455.911.701 | 56.769.677.470 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 3.370.477.246.661 | 3.449.964.678.149 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 999.105.987.988 | 1.049.575.588.601 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 999.105.987.988 | 1.049.575.588.601 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.106.906.059.926 | 2.420.866.329.460 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19.1 | 2.106.906.059.926 | 2.420.866.329.460 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 2.796.763.360.000 | 2.796.763.360.000 |
| 411a | - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết | | 2.796.763.360.000 | 2.796.763.360.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (31.347.567.000) | (31.347.567.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 61.428.346.574 | 61.428.346.574 |
| 421 | 5. Lỗ lũy kế | | (754.938.079.648) | (440.977.810.114) |
| 421a | - (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | (440.977.810.114) | 600.571.704.044 |
| 421b | - Lỗ kỳ này | | (313.960.269.534) | (1.041.549.514.158) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 8.890.066.213.743 | 9.034.072.071.021 |



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhựt Trường
Kế toán trưởng




Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 13 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-------|---|-------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 1.021.711.778.767 | 4.528.571.734.758 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 1.021.711.778.767 | 4.528.571.734.758 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 21 | (1.038.139.890.663) | (4.336.273.443.422) |
| 20 | 5. (Lỗ) lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | (16.428.111.896) | 192.298.291.336 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 97.451.321 | 19.058.959.150 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | (128.992.533.012) | (167.405.794.564) |
| 23 | - Trong đó: chi phí lãi vay | | (212.712.874.173) | (108.572.711.330) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | (1.424.188.497) | (8.923.210.768) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | (62.786.008.797) | (36.777.714.743) |
| 30 | 10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | | (209.533.390.881) | (1.749.469.589) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 1.493.943.760 | 195.477.382.863 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 24 | (105.823.121.389) | (192.860.202.963) |
| 40 | 13. (Lỗ) lợi nhuận khác | | (104.329.177.629) | 2.617.179.900 |
| 50 | 14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | | (313.862.568.510) | 867.710.311 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26.1 | - | (371.926.949) |
| 52 | 16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 26.1 | (97.701.024) | 371.926.949 |
| 60 | 17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN | | (313.960.269.534) | 867.710.311 |



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiên Sĩ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Ngày 13 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-----------|--|-------------|---|---|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | | (313.862.568.510) | 867.710.311 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 25 | 63.971.065.101 | 62.885.454.562 |
| 03 | (Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng | | (84.063.952.365) | 81.700.468.900 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 28.979.371 | 29.949.485.049 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (46.372.028) | (3.154.740.878) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 22 | 212.712.874.173 | 108.572.711.330 |
| 08 | (Lỗ) lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (121.259.974.258) | 280.821.089.274 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 92.974.953.370 | 76.227.370.366 |
| 10 | Giảm (tăng) hàng tồn kho | | 202.827.928.301 | (590.978.942.504) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 158.695.636.616 | 638.324.042.646 |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | 8.993.337.060 | (102.034.615.392) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (110.445.936.011) | (110.243.877.054) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (7.161.190.464) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 231.785.945.078 | 184.953.876.872 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") | | (287.718.784.077) | (482.946.493.439) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | 134.855.700.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (4.034.190.200) | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 46.372.028 | 3.154.740.878 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (291.706.602.249) | (344.936.052.561) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 18 | 1.180.973.278.705 | 4.808.467.306.743 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | 18 | (1.306.263.549.042) | (4.525.747.985.680) |
| 35 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 18 | (4.666.761.764) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính | | (129.957.032.101) | 282.719.321.063 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-------|---|-------------|---|---|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (189.877.689.272) | 122.737.145.374 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 203.174.585.582 | 386.251.747.328 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (28.979.371) | 377.224.429 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 13.267.916.939 | 509.366.117.131 |

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập

Nguyễn Nhựt Trường
Kế toán trưởng

Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 13 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 3 tháng 3 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại; kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 2, Đường số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương ("Chi nhánh POM 1") và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam ("Chi nhánh POM 3").

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 477 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 760 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 11.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Giá định hoạt động liên tục

Như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 313.960.269.534 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có khoản lỗ lũy kế với số tiền là 754.938.079.648 VND, và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 4.572.670.884.718 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc nguồn vốn lưu động bị âm như trên chủ yếu do việc triển khai Dự án Lò Cao xảy ra trùng với thời điểm dịch bệnh Covid nên bị kéo dài hơn so với kế hoạch. Ngoài ra, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty có một số khoản nợ vay đã quá hạn với số tiền là 2.007.203.827.511 VND (*Thuyết minh số 18*) và một số khoản phải trả người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán với số tiền là 916.619.824.234 VND (*Thuyết minh số 13*). Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng tiếp tục tạo ra dòng tiền từ hoạt động trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính từ các ngân hàng và nhà đầu tư chiến lược.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã lập kế hoạch kinh doanh và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ dựa trên một số giả định chính như sau:

(i) Kế hoạch hoạt động của Nhà máy Luyện Phôi Thép:

Công ty dự kiến khôi phục sản xuất của Lò Điện từ Quý 4 năm 2023. Ngoài ra, việc Lò Cao dự kiến đi vào hoạt động chính thức vào Quý 2 năm 2024 cũng sẽ giúp cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền của Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình chuẩn bị các thủ tục cần thiết để thực hiện kế hoạch hoạt động này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Giả định về hoạt động liên tục (tiếp theo)

(ii) Phát hành cổ phiếu riêng lẻ:

Vào ngày 14 tháng 7 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 17/NQ-ĐHCĐ/2023 về kế hoạch phát hành cổ phiếu riêng lẻ với tổng giá trị dự kiến là 701.753.430.000 VND cho nhà đầu tư chiến lược. Kế hoạch tăng vốn này dự kiến sẽ được thực hiện từ Quý 3 năm 2023 đến hết năm 2024 theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHCĐ/2023 ngày 6 tháng 10 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

(iii) Tái cấu trúc và gia hạn thời hạn thanh toán các khoản nợ vay:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng số nợ vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới của Công ty là 3.370.477.246.661 VND (*Thuyết minh số 18*), trong đó một phần các khoản vay này đã bị quá hạn thanh toán. Sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty đã được các ngân hàng đồng ý gia hạn lịch trả nợ cho một số khoản vay đã quá hạn với số tiền là 184.456.879.695 VND. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, số dư các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán của Công ty là 2.007.203.827.511 VND (*Thuyết minh số 18*). Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các ngân hàng để gia hạn cho các khoản vay nói trên. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ đạt được các thỏa thuận đồng ý gia hạn lịch trả nợ tương tự từ các ngân hàng.

(iv) Gia hạn thời hạn thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng số các khoản phải trả người bán ngắn hạn của Công ty là 1.964.848.748.390 VND (*Thuyết minh số 13*), trong đó một phần các khoản phải trả này đã bị quá hạn thanh toán. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn đã bị quá hạn thanh toán của Công ty là 916.619.824.234 VND (*Thuyết minh số 13*). Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các nhà cung cấp để gia hạn thời gian thanh toán cho các khoản phải trả nói trên. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ đạt được các thỏa thuận đồng ý gia hạn thanh toán với các nhà cung cấp.

Dựa trên các thông tin phù hợp, không bị giới hạn trong các giả định nêu trên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty sẽ có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể dự đoán được. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 40 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 năm |
| Tài sản khác | 6 năm |

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Lợi thế kinh doanh; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Tiền mặt | 5.958.791.005 | 3.765.344.201 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.308.125.934 | 198.408.241.381 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*) | 1.000.000 | 1.001.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>13.267.916.939</u> | <u>203.174.585.582</u> |

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá một (1) tháng và được hưởng lãi suất 3,25%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3,25%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được sử dụng để đảm bảo cho các hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Phải thu từ khách hàng | 35.388.951.005 | 41.156.299.380 |
| - Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam | 11.882.942.385 | 11.882.942.385 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 23.506.008.620 | 29.273.356.995 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 111.637.753.420 | 189.951.216.539 |
| TỔNG CỘNG | <u>147.026.704.425</u> | <u>231.107.515.919</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd. | 21.971.925.000 | 21.971.925.000 |
| Các khoản trả trước khác | 6.892.234.102 | 7.969.264.811 |
| TỔNG CỘNG | <u>28.864.159.102</u> | <u>29.941.189.811</u> |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi | (21.971.925.000) | (21.971.925.000) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>6.892.234.102</u> | <u>7.969.264.811</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Tạm ứng | 2.220.956.482 | 1.338.103.110 |
| Các khoản phải thu khác | 2.062.589.655 | 727.437.005 |
| Ký quỹ, ký cược (i) | 969.526.595 | 1.697.617.463 |
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 99.422.108 | 99.422.108 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.352.494.840</u> | <u>3.862.579.686</u> |

(i) Các khoản cầm cố, ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được sử dụng để đảm bảo cho các hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức.

7. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Nguyên vật liệu | 321.965.236.849 | 334.418.468.786 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 60.455.977.040 | 82.376.205.578 |
| Công cụ, dụng cụ | 45.137.346.663 | 47.203.166.961 |
| Thành phẩm | 30.628.700.969 | 236.283.690.586 |
| Phế liệu | 242.268.810 | 267.364.155 |
| TỔNG CỘNG | <u>458.429.530.331</u> | <u>700.548.896.066</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.818.299.341) | (43.109.736.775) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>454.611.230.990</u> | <u>657.439.159.291</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VND | |
|-----------------------------|--|--|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Số đầu kỳ | 43.109.736.775 | - |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | - | 81.700.468.900 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (39.291.437.434) | - |
| Số cuối kỳ | <u>3.818.299.341</u> | <u>81.700.468.900</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Khác | VND |
|---|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 642.760.721.900 | 2.296.126.042.412 | 130.042.005.993 | 2.867.530.603 | 115.000.000 | 3.071.911.300.908 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 35.175.931.876 | 589.567.826.328 | 79.068.053.877 | 1.365.839.318 | 115.000.000 | 705.292.651.399 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 297.127.011.355 | 1.509.303.328.325 | 104.097.400.081 | 2.415.376.776 | 115.000.000 | 1.913.058.116.537 |
| Khấu hao trong kỳ | 13.035.339.481 | 45.925.847.265 | 2.245.232.659 | 16.461.577 | - | 61.222.880.982 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 310.162.350.836 | 1.555.229.175.590 | 106.342.632.740 | 2.431.838.353 | 115.000.000 | 1.974.280.997.519 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 345.633.710.545 | 786.822.714.087 | 25.944.605.912 | 452.153.827 | - | 1.158.853.184.371 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 332.598.371.064 | 740.896.866.822 | 23.699.373.253 | 435.692.250 | - | 1.097.630.303.389 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | VND Máy móc và thiết bị |
|---|-------------------------------|
| Nguyên giá: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 139.514.545.455 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 3.255.339.394 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.725.184.120 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 5.980.523.514 |
| Giá trị còn lại: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 136.259.206.061 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 133.534.021.941 |

Công ty thuê máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất. Theo hợp đồng thuê tài chính ký ngày 27 tháng 4 năm 2022, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 27 tháng 4 năm 2027. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 18.4*.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|-----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí xây dựng Dự án Lò Cao (*) | 5.738.255.238.684 | 5.411.685.286.052 |

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí xây dựng trực tiếp, chi phí đi vay được vốn hóa và các chi phí khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng nhà máy Luyện Phôi Thép công suất 1 triệu tấn/ năm tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Dự án Lò Cao").

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị 38.851.168.555 VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 33.978.289.277 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay trực tiếp cho mục đích đầu tư và xây dựng Dự án Lò Cao.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, toàn bộ giá trị hình thành từ Dự án Lò Cao được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 18*).

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

11.1 Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | |
|--|--------------------------|------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Giá trị (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 (i) | 796.000.000.000 | 99,5 | 796.000.000.000 | 99,5 |
| Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1 (ii) | 4.034.190.200 | 100 | - | - |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 800.034.190.200 | | 796.000.000.000 | (225.951.147.030) |

(i) Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("Công ty POM 2") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty POM 2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của POM2 trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

(ii) Vào ngày 11 tháng 4 năm 2023, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3703120176 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1 đang trong quá trình giải thể.

11.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("ICB") có kỳ hạn mười (10) năm, đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2030 và được hưởng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Ngắn hạn | 2.368.847.708 | 4.089.945.009 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.597.439.252 | 3.328.629.668 |
| Chi phí sửa chữa | 771.408.456 | 761.315.341 |
| Dài hạn | 39.198.745.874 | 46.470.985.637 |
| Lợi thế kinh doanh (i) | 19.253.571.788 | 22.004.082.032 |
| Chi phí thuê đất (ii) | 9.866.872.936 | 10.217.191.599 |
| Công cụ, dụng cụ | 5.450.434.374 | 8.936.168.014 |
| Chi phí sửa chữa | 4.627.866.776 | 5.313.543.992 |
| TỔNG CỘNG | 41.567.593.582 | 50.560.930.646 |

- (i) Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.
- (ii) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Phải trả cho người bán | 1.648.224.949.005 | 1.650.578.614.419 |
| - Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn | 502.805.483.760 | 508.905.705.460 |
| - China machinery Industry International | 177.038.404.396 | 6.475.292.287 |
| - Công ty Cổ phần Logistics Vinacorp | 60.352.958.312 | 72.330.306.512 |
| - Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thu | 58.142.371.174 | 82.896.262.874 |
| - Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Trung Việt | 51.174.787.180 | 54.893.876.529 |
| - Công ty Cổ phần Nippon Sanso | 43.292.893.795 | 43.232.112.933 |
| - Phải trả đối tượng khác | 755.418.050.388 | 881.845.057.824 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 316.623.799.385 | 310.566.196.343 |
| TỔNG CỘNG | 1.964.848.748.390 | 1.961.144.810.762 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng số các khoản phải trả người bán ngắn hạn của Công ty là 1.964.848.748.390 VND, trong đó một phần các khoản phải trả này đã bị quá hạn thanh toán. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn đã bị quá hạn thanh toán của Công ty là 916.619.824.234 VND. Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các nhà cung cấp để gia hạn thời gian thanh toán cho các khoản phải trả nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Nhận ứng trước từ người mua | 26.125.736.764 | 23.855.127.968 |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Công Thành | 14.797.931.400 | 14.797.931.400 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC | 4.352.231.120 | 4.352.231.120 |
| - Công ty Cổ phần Thành Đại Phú Mỹ | 6.285.291.314 | 4.125.291.314 |
| - Người mua trả tiền trước khác | 690.282.930 | 579.674.134 |
| Nhận ứng trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 88.135.727.600 | - |
| TỔNG CỘNG | 114.261.464.364 | 23.855.127.968 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | Tăng | Giảm | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| Phải thu | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 584.280.393.112 | 171.984.338.781 | (180.807.592.037) | | 575.457.139.856 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.471.985.092 | - | - | | 4.471.985.092 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.136.035.831 | - | (386.072.037) | | 1.749.963.794 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 160.082.755 | 366.789.358 | (366.789.358) | | 160.082.755 |
| Các loại thuế khác | 24.680.610 | - | - | | 24.680.610 |
| TỔNG CỘNG | 591.073.177.400 | 172.351.128.139 | (181.560.453.432) | | 581.863.852.107 |
| Phải nộp | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 180.807.592.037 | (180.807.592.037) | | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.309.822 | - | - | | 3.309.822 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.144.682 | 16.352.595 | (16.538.510) | | 2.958.767 |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | (3.000.000) | | - |
| TỔNG CỘNG | 6.454.504 | 180.826.944.632 | (180.827.130.547) | | 6.268.589 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Chi phí lãi vay trích trước | 206.973.842.835 | 65.855.736.118 |
| Chi phí phạt lãi chậm thanh toán cho nhà cung cấp | 13.699.599.675 | - |
| Chi phí thuê đất | 7.539.453.048 | - |
| Chi phí nguyên vật liệu | 171.310.985 | 607.587.185 |
| Khác | 4.342.666.317 | 2.543.628.697 |
| TỔNG CỘNG | <u>232.726.872.860</u> | <u>69.006.952.000</u> |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Lãi vay | 55.842.639.383 | 43.143.796.301 |
| Hỗ trợ vốn (i) | 28.080.000.000 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 11.190.999.649 | 8.197.905.062 |
| Kinh phí công đoàn | 4.048.891.485 | 3.666.734.251 |
| Khác | 293.381.184 | 1.761.241.856 |
| TỔNG CỘNG | <u>99.455.911.701</u> | <u>56.769.677.470</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | <i>15.533.272.318</i> | <i>13.625.881.169</i> |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | <i>83.922.639.383</i> | <i>43.143.796.301</i> |

(i) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã nhận được khoản hỗ trợ vốn từ bên liên quan (Thuyết minh số 27) để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Trong kỳ | | | VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|--|---|--------------------------|---|------------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tăng | Giảm | |
| | Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ | Phân loại lại | Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ | |
| Vay ngắn hạn | 3.449.964.678.149 | 1.180.973.278.705 | (1.160.930.310.806) | 3.370.477.246.661 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1) | 3.244.343.374.225 | 880.973.278.705 | (1.140.976.196.584) | 2.984.340.456.346 |
| Vay tổ chức khác (Thuyết minh số 18.2) | - | 300.000.000.000 | - | 300.000.000.000 |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.3) | 175.287.352.458 | - | (15.287.352.458) | 80.020.000.000 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.4) | 30.333.951.466 | - | (4.666.761.764) | 6.116.790.315 |
| Vay dài hạn | 1.049.575.588.601 | - | (150.000.000.000) | 999.105.987.988 |
| Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.3) | 520.000.000.000 | - | - | 599.980.000.000 |
| Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 18.4) | 93.335.235.033 | - | - | 112.885.634.420 |
| Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 436.240.353.568 | - | (150.000.000.000) | 286.240.353.568 |
| TỔNG CỘNG | 4.499.540.266.750 | 1.180.973.278.705 | (1.310.930.310.806) | 4.369.583.234.649 |

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày đến hạn | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10, 12) |
|---|--------------------------|---|------------------|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam | | | | |
| Khoản vay 1 | 1.574.283.838.679 | Từ ngày 23 tháng 1 năm 2023 đến ngày 8 tháng 3 năm 2024 | 9 - 9,3 | (i) Hàng hóa luân chuyển phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh POM 3; (ii) Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Chi nhánh POM 1 và Chi nhánh POM 3; (iii) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê sản gắn liền với đất thuê hình thành trong tương lai liên quan đến Dự án "Đầu tư tiếp các khâu thương nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Chi nhánh POM 3 và liên quan đến Dự án Lò Cao |
| Khoản vay 2 | 71.608.982.777 | Từ ngày 6 tháng 7 năm 2023 đến ngày 5 tháng 3 năm 2024 | 9,5 | (iv) 40.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam | | | | |
| Khoản vay 1 | 398.913.222.552 | Từ ngày 12 tháng 12 năm 2022 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023 | 8,5 - 9,2 | (i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Đường số 27, Khu Công nghiệp Sông Thần 2, Tỉnh Bình Dương; (ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 139TC19 và 048TC17; (iii) Tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại; (iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh; |
| Khoản vay 2 | 24.828.190.704 | Từ ngày 28 tháng 3 năm 2023 đến ngày 25 tháng 4 năm 2023 | 6 - 8,5 | (v) 20.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau (tiếp theo):

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | VND | Ngày đến hạn | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10, 12) |
|---|--------------------------|-----|--|------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | | | | | |
| Khoản vay 1 | 660.023.634.445 | | Từ ngày 24 tháng 1 năm 2024 đến ngày 19 tháng 3 năm 2024 | 6,8 - 9,8 | (i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Lô M, Khu Công nghiệp Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương |
| Khoản vay 2 | 22.832.751.818 | | Từ ngày 24 tháng 2 năm 2023 đến ngày 29 tháng 4 năm 2023 | 8,1 | (ii) Máy móc, thiết bị dàn cán, nhà xưởng 1 của Công ty |
| Khoản vay 3 | 14.518.421.889 | | Từ ngày 5 tháng 3 năm 2024 đến ngày 29 tháng 3 năm 2024 | 9,1 - 9,6 | (iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

| | | | | | |
|-------------|-----------------|--|---|------|--|
| Khoản vay 1 | 191.988.000.000 | | Từ ngày 10 tháng 11 năm 2023 đến 15 tháng 11 năm 2023 | 12,9 | (i) Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu |
| | | | | | (ii) Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

| | | | | | |
|-------------|----------------|--|---|-------------|---|
| Khoản vay 1 | 25.343.413.482 | | Từ ngày 12 tháng 1 năm 2024 đến 20 tháng 2 năm 2024 | 12,7 - 13,2 | 12.000.000 cổ phiếu POM do Công ty Thép Việt sở hữu |
|-------------|----------------|--|---|-------------|---|

TỔNG CỘNG **2.984.340.456.346**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần các khoản vay nói trên đã bị quá hạn. Sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty đã được các ngân hàng đồng ý gia hạn trả nợ cho một số khoản vay đã quá hạn với số tiền là 184.456.879.695 VND.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, số dư các khoản nợ vay đã quá hạn của Công ty là 2.007.203.827.511 VND. Công ty vẫn đang trình quá trình làm việc với các ngân hàng thương mại để gia hạn cho các khoản vay nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Vay ngắn hạn bên khác

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ bên khác nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày đến hạn | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|-----------|--------------------------|--------------|------------------|-------------------|
| | VND | | | |

Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh

| | | | | |
|-------------|------------------------|---------------------------|------|--|
| Khoản vay 1 | <u>300.000.000.000</u> | Ngày 15 tháng 10 năm 2023 | 12,0 | (i) 66.666.667 cổ phần của Pomina và toàn bộ quyền, lợi tức và lợi ích phát sinh từ tài sản bảo đảm. |
| | | | | (ii) Toàn bộ quyền, lợi tức và lợi ích bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu và/hoặc bằng tài sản khác, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đãi, phần giá trị tăng thêm và bất kỳ các quyền, lợi ích khác phát sinh từ tài sản bảo đảm. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích thanh toán các chi phí của Dự án Lò Cao của Công ty được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày đến hạn | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10, 12) |
|-----------|--------------------------|--------------|------------------|---|
| | VND | | | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam

| | | | | |
|-------------|-----------------|---|-----|---|
| Khoản vay 1 | 680.000.000.000 | Từ ngày 27 tháng 3 năm 2023 đến ngày 25 tháng 3 năm 2030 | 9,6 | (i) Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư Dự án Lò Cao (iii) Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Lò Cao |
|-------------|-----------------|---|-----|---|

Trong đó:

| | |
|-------------------------|-----------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 80.020.000.000 |
| Vay dài hạn | 599.980.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.4 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê nhà xưởng, vật kiến trúc theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | VND |
|-----------------------------------|---|-----------------------|---|-----------------------|------------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu | Lãi thuê tài chính | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu | Lãi thuê tài chính | |
| Nợ thuế tài chính ngắn hạn | | | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 9.500.886.205 | 3.384.095.890 | 45.844.120.825 | 15.510.169.359 | 30.333.951.466 |
| | 9.500.886.205 | 3.384.095.890 | 45.844.120.825 | 15.510.169.359 | 30.333.951.466 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn | | | | | |
| Trên 1-5 năm | 134.765.366.514 | 21.879.732.094 | 112.494.659.918 | 19.159.424.885 | 93.335.235.033 |
| Trên 5 năm | - | - | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | 144.266.252.719 | 25.263.827.984 | 158.338.780.743 | 34.669.594.244 | 123.669.186.499 |

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế) | VND |
|--|-------------------|-------------------------|------------------|--------------------------|---|-------------------|
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 2.796.763.360.000 | 35.000.000.000 | (31.347.567.000) | 61.428.346.574 | 600.571.704.044 | 3.462.415.843.618 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 867.710.311 | 867.710.311 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 2.796.763.360.000 | 35.000.000.000 | (31.347.567.000) | 61.428.346.574 | 601.439.414.355 | 3.463.283.553.929 |
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 2.796.763.360.000 | 35.000.000.000 | (31.347.567.000) | 61.428.346.574 | (440.977.810.114) | 2.420.866.329.460 |
| Lỗ thuần trong kỳ | - | - | - | - | (313.960.269.534) | (313.960.269.534) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 2.796.763.360.000 | 35.000.000.000 | (31.347.567.000) | 61.428.346.574 | (754.938.079.648) | 2.106.906.059.926 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | VND | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | <u>2.796.763.360.000</u> | <u>2.796.763.360.000</u> |

19.3 Cổ phiếu

| | <u>Số lượng (cổ phiếu)</u> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> |
| Cổ phiếu đã phát hành | 279.676.336 | 279.676.336 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 279.676.336 | 279.676.336 |
| Cổ phiếu quỹ | (1.132.790) | (1.132.790) |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (1.132.790) | (1.132.790) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 278.543.546 | 278.543.546 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 278.543.546 | 278.543.546 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Tổng doanh thu | | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 330.550.304.950 | 4.312.544.120.838 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 598.154.365.854 | 207.801.946.700 |
| <i>Doanh thu bán phế liệu</i> | 84.177.248.243 | 8.225.667.220 |
| <i>Doanh thu khác</i> | 8.829.859.720 | - |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | <u>1.021.711.778.767</u> | <u>4.528.571.734.758</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | 346.224.258.324 | 2.731.571.793.400 |
| <i>Doanh thu đối với các bên khác</i> | 675.487.520.443 | 1.796.999.941.358 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|------------------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 51.079.293 | 15.554.218.272 |
| Lãi tiền gửi | 46.372.028 | 3.154.740.878 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 350.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 97.451.321 | 19.058.959.150 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Giá vốn bán hàng hóa | 616.881.955.673 | 283.911.808.000 |
| Giá vốn của thành phẩm | 340.793.071.110 | 4.044.678.691.202 |
| Giá vốn phế liệu | 80.464.863.880 | 7.682.944.220 |
| TỔNG CỘNG | 1.038.139.890.663 | 4.336.273.443.422 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Chi phí lãi vay | 212.712.874.173 | 108.572.711.330 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 343.611.204 | 58.833.083.234 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con | (84.063.952.365) | - |
| TỔNG CỘNG | 128.992.533.012 | 167.405.794.564 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Chi phí bán hàng | 1.424.188.497 | 8.923.210.768 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 699.785.597 | 7.241.399.268 |
| Chi phí nhân viên | 724.402.900 | 1.681.811.500 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 62.786.008.797 | 36.777.714.743 |
| Chi phí nhân viên | 37.804.103.284 | 24.874.526.618 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.563.611.933 | 9.480.281.839 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 2.554.234.513 | 1.098.912.853 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 2.043.973.976 | 883.375.557 |
| Chi phí khác | 820.085.091 | 440.617.876 |
| TỔNG CỘNG | 64.210.197.294 | 45.700.925.511 |

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Thu nhập khác | 1.493.943.760 | 195.477.382.863 |
| Tiền phạt thu được | 950.250.304 | 3.747.181.827 |
| Thuê mặt bằng và thuê xe | 287.324.560 | 5.627.201.036 |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 186.103.000.000 |
| thuê tài chính | - | - |
| Các khoản khác | 256.368.896 | - |
| Chi phí khác | 105.823.121.389 | 192.860.202.963 |
| Chi phí khấu hao do không hoạt động | 61.170.879.177 | - |
| Các khoản phạt | 17.618.149.474 | 2.289.932.240- |
| Chi phí phạt lãi chậm thanh toán cho nhà cung cấp | 13.699.599.675 | - |
| Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ | 10.415.750.990 | - |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 2.750.510.244 | 2.750.510.244 |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định thuê tài chính | - | 186.103.000.000 |
| Chi phí khác | 168.231.829 | 1.716.760.479 |
| (LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN | (104.329.177.629) | 2.617.179.900 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|-----------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.001.944.676.836 | 4.336.184.597.694 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 63.971.065.101 | 62.885.454.562 |
| Chi phí nhân viên | 60.637.484.921 | 163.886.743.448 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32.379.905.072 | 16.721.681.107 |
| Chi phí khác | 1.862.651.084 | 1.179.496.382 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.160.795.783.014</u> | <u>4.580.857.973.193</u> |

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Ngoài ra, chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:

- (i) 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); và
- (ii) miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|---------------------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 371.926.949 |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 97.701.024 | (371.926.949) |
| TỔNG CỘNG | <u>97.701.024</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | (313.862.568.510) | 867.710.311 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty | (26.267.327.770) | (784.507.892) |
| <i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 11.197.976.186 | 638.925.192 |
| Hoàn nhập dự phòng | (16.812.790.473) | - |
| Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP | 23.940.604.375 | 86.262.269 |
| Lỗ chuyển sang năm sau không ghi nhận thuế hoãn lại | 8.033.442.832 | 959.523.194 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | - | (144.076.163) |
| Thuế thu nhập hoãn lại | - | (371.926.949) |
| Miễn giảm thuế | - | (371.926.949) |
| Khác | 5.795.874 | (12.272.702) |
| Chi phí thuế TNDN | 97.701.024 | - |

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

| | | VND | | | |
|---|----------------------|--|----------------------------------|--|--|
| | | <i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> | |
| | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | | |
| Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai | (413.731.947) | (316.030.923) | | (97.701.024) | 371.926.949 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 2.197.192.500 | 2.197.192.500 | | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.783.460.553 | 1.881.161.577 | | | |
| (Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ | | | | (97.701.024) | 371.926.949 |

26.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi thuế chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 750.243.926.053 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 686.406.697.623 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| | | VND | | | |
|---|--------------------------|------------------------|---|------------------------|---|
| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế | Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| | | | | Không được chuyển lỗ | |
| 2018 | 2023 | 16.137.841.571(*) | - | (5.503.521.805) | 10.634.319.766 |
| 2019 | 2024 | 82.263.466.441(*) | - | - | 82.263.466.441 |
| 2020 | 2025 | 25.229.436.184(*) | - | - | 25.229.436.184 |
| 2021 | 2026 | 16.278.140.223(*) | - | - | 16.278.140.223 |
| 2022 | 2027 | 537.993.088.665(*) | - | - | 537.993.088.665 |
| Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 2028 | 77.845.474.774(**) | - | - | 77.845.474.774 |
| TỔNG CỘNG | | 755.747.447.858 | - | (5.503.521.805) | 750.243.926.053 |

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

- (*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.
- (**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 750.243.926.053 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

26.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

| Năm phát sinh | Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm | (i) | VND | | | |
|---|--|-----|--|--|---|---|
| | | | Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh | Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| 2020 | 2025 | (i) | 114.656.478.476 | - | - | 114.656.478.476 |
| 2021 | 2026 | (i) | 5.417.765.654 | - | - | 5.417.765.654 |
| 2022 | 2027 | (i) | 268.857.762.465 | - | - | 268.857.762.465 |
| Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 2028 | (i) | 214.614.410.744 | - | - | 214.614.410.744 |
| TỔNG CỘNG | | | 603.546.417.339 | - | - | 603.546.417.339 |

- (i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--|
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("Công ty POM 2") | Công ty con trực tiếp |
| Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1 | Công ty con trực tiếp |
| Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina | Cùng chủ sở hữu |
| Ông Đỗ Duy Thái | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đỗ Tiến Sĩ | Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Văn Khánh | Thành viên HĐQT |
| Ông Đỗ Hoài Khánh Linh | Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 1 kiêm Thành viên HĐQT |
| Ông Đỗ Xuân Chiểu | Thành viên HĐQT |
| Bà Võ Thị Thu Hiền | Thành viên độc lập |
| Ông Trần Tô Tử | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hạnh | Thành viên Ban kiểm soát |
| Bà Đỗ Thị Kim Ngọc | Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3 |
| Bà Nguyễn Thanh Lan | Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 1 |
| Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3 |
| Bà Đỗ Hoàn Mỹ | Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3 |
| Ông Trương Thành Công | Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3 |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

| Bên liên quan | Nghiệp vụ | VND | |
|---------------------------|-------------------|---|---|
| | | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Công ty Thép Việt | Bán hàng | 329.014.494.250 | 2.726.892.348.400 |
| | Chi phí lãi vay | 1.583.150.684 | - |
| | Mua dịch vụ | 94.000.000 | 479.291.500 |
| | Vay | - | 127.000.000.000 |
| Công ty POM 2 | Mua hàng | 226.331.996.400 | 2.026.883.645 |
| | Bán hàng | 16.170.442.874 | 4.679.445.000 |
| | Chi phí lãi vay | 6.608.688.155 | 17.917.512.771 |
| | Lãi phạt chậm nộp | 6.090.154.927 | - |
| | | | |
| Công ty MTV Thép Pomina 1 | Góp vốn | 4.034.190.200 | - |
| | Bán hàng | 1.039.321.200 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | | VND | |
|---|------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | |
| Công ty Thép Việt | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 110.494.500.100 | 135.320.325.060 |
| Công ty Một thành viên Thép Pomina 1 | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.143.253.320 | - |
| Công ty POM 2 | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 54.630.891.479 |
| TỔNG CỘNG | | <u>111.637.753.420</u> | <u>189.951.216.539</u> |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | | | |
| Công ty POM 2 | Cổ tức | 99.422.108 | 99.422.108 |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | |
| Công ty POM 2 | Mua nguyên vật liệu | 277.518.565.784 | 271.321.089.484 |
| Công ty Thép Việt | Mua hàng hóa | 39.105.233.601 | 39.245.106.859 |
| TỔNG CỘNG | | <u>316.623.799.385</u> | <u>310.566.196.343</u> |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | | | |
| Công ty Thép Việt | Bán hàng | 68.137.000.000 | - |
| Công ty POM 2 | Bán hàng | 19.998.727.600 | - |
| TỔNG CỘNG | | <u>88.135.727.600</u> | <u>-</u> |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | | | |
| Công ty POM 2 | Lãi chậm thanh toán | 33.193.975.463 | 27.103.820.536 |
| | Lãi vay | 22.648.663.920 | 16.039.975.765 |
| Công ty Thép Việt | Hỗ trợ vốn | 26.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1 | Hỗ trợ vốn | 2.080.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | | <u>83.922.639.383</u> | <u>43.143.796.301</u> |
| <i>Vay dài hạn</i> | | | |
| Công ty POM 2 (*) | Vay | 159.240.353.568 | 309.240.353.568 |
| Công ty Thép Việt (**) | Vay | 127.000.000.000 | 127.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | <u>286.240.353.568</u> | <u>436.240.353.568</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

- (*) Đây là khoản vay tín chấp có thời hạn từ hai mươi (20) đến hai mươi sáu (26) tháng, đáo hạn ngày 1 tháng 7 năm 2024 với lãi suất vay 6,5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.
- (**) Đây là khoản vay tín chấp có thời hạn ba mươi sáu (36) tháng, đáo hạn ngày 22 tháng 6 năm 2025 với lãi suất vay 5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc:

| Họ và tên | Chức vụ | VND | |
|-------------------------|--------------------------------------|---|---|
| | | Thu nhập (*) | |
| | | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Ông Đỗ Tiến Sĩ | Tổng Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT | 290.718.097 | 336.703.365 |
| Ông Đỗ Văn Khánh | Thành viên HĐQT | 264.834.780 | 252.530.052 |
| Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3 | 243.317.766 | 239.279.168 |
| Ông Đỗ Duy Thái | Chủ tịch HĐQT | 164.808.000 | - |
| Bà Đỗ Hoàn Mỹ | Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3 | 146.586.756 | - |
| Ông Đỗ Hoài Khánh Linh | Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 1 | 123.191.535 | 138.082.560 |
| Bà Nguyễn Thanh Lan | Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 1 | 119.621.317 | - |
| Ông Trương Thành Công | Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3 | 37.223.180 | 223.339.080 |
| TỔNG CỘNG | | 1.390.301.431 | 1.189.934.225 |

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác

28. CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Dưới 1 năm | 15.882.337.500 | 15.561.347.100 |
| Từ 1 tới 5 năm | 63.529.350.000 | 62.245.388.400 |
| Trên 5 năm | 323.504.989.242 | 340.181.251.768 |
| TỔNG CỘNG | 402.916.676.742 | 417.987.987.268 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Nợ tiềm tàng

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2023, Công ty đã nhận được Thông báo số 17/2023/TB-TLVU của Tòa án nhân dân Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc thụ lý vụ án liên quan tới tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ. Trong thông báo này, Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là nguyên đơn yêu cầu Công ty bồi thường về việc thanh toán tiền điện còn nợ bao gồm nợ gốc, lãi chậm trả và tiền phạt hợp đồng với tổng giá trị là 28.183.006.316 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa trích lập dự phòng cho khoản nợ liên quan đến vụ án này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do kết quả sau cùng của vụ kiện chưa được xác định.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

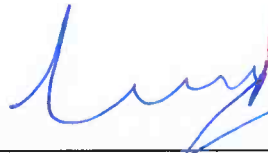
Vào ngày 14 tháng 7 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 17/NQ-ĐHCĐ/2023 về kế hoạch phát hành cổ phiếu riêng lẻ với tổng giá trị dự kiến là 701.753.430.000 VND cho nhà đầu tư chiến lược.

Vào ngày 6 tháng 10 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 20/NQ-ĐHCĐ/2023 về việc sửa đổi bổ sung kế hoạch phát hành cổ phiếu riêng lẻ. Theo đó, kế hoạch này dự kiến sẽ được thực hiện từ Quý 3 năm 2023 đến hết năm 2024 với mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc



Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 13 tháng 10 năm 2023